

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tháng 08 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC.

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch	
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên	
Ông Phan Kim Thế Vũ	Thành viên	từ ngày 28/06/2017
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Thành viên	từ 28/06/2017 đến 03/08/2017
Bà Hà Thị Hải Vân	Thành viên	từ ngày 28/06/2017
Ông Trịnh Văn Đại	Thành viên	đến ngày 28/06/2017
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	đến ngày 28/06/2017
Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên	đến ngày 28/06/2017

Ban Giám đốc điều hành:

Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	từ ngày 20/02/2017
	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 20/02/2017
Bà Vũ Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc	đến ngày 20/02/2017
Ông Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng:

Bà Nguyễn Phương Nga	Kế toán trưởng	từ ngày 03/08/2017
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Kế toán trưởng	từ 09/06/2017 đến 03/08/2017
Bà Hà Thị Hải Vân	Kế toán trưởng	đến ngày 09/06/2017

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017



Số: 421 /2017/UHY ACA - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15/08/2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 và Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHNKT số: 0798-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

TRỤ SỞ CHÍNH: Tầng 9 tòa nhà HL
82 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84 24) 37557 446 * Fax: (84 24) 37557 448
W: uhyaca.vn * E: contact@uhyaca.vn

Thành viên độc lập của Hãng UHY quốc tế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		400.717.495.589	364.708.538.521
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.245.506.291	994.215.365
Tiền	111		2.245.506.291	994.215.365
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.481.200.000	62.181.200.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	63.481.200.000	62.181.200.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.089.294.832	165.729.293.525
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	150.843.738.118	115.224.077.006
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.375.686.298	1.387.810.811
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	20.298.951.401	42.456.980.160
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.570.919.015	6.660.425.548
Hàng tồn kho	140		156.638.141.974	135.790.168.369
Hàng tồn kho	141	7	156.638.141.974	135.790.168.369
Tài sản ngắn hạn khác	150		263.352.492	13.661.262
Thuế GTGT được khấu trừ	152		263.352.492	13.661.262
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.600.485.593	164.230.268.874
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		3.691.370.150	4.363.534.691
Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.625.715.987	4.273.334.691
- Nguyên giá	222		14.373.324.752	14.373.324.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.747.608.765)	(10.099.990.061)
Tài sản cố định vô hình	227	12	65.654.163	90.200.000
- Nguyên giá	228		347.020.440	347.020.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(281.366.277)	(256.820.440)
Bất động sản đầu tư	230	13	152.925.000.000	152.925.000.000
- Nguyên giá	231		152.925.000.000	152.925.000.000
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	915.124.980	878.064.980
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		915.124.980	878.064.980
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	6.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		68.990.463	63.669.203
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	68.990.463	63.669.203
TỔNG TÀI SẢN	270		564.317.981.182	528.938.807.395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		319.344.988.037	294.405.266.245
Nợ ngắn hạn	310		319.344.988.037	294.405.266.245
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	55.825.771.141	70.859.423.802
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.808.902	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.871.258.463	7.404.348.860
Phải trả người lao động	314		321.387.623	108.636.698
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.347.394.929	22.132.551.643
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	246.857.366.979	193.900.305.242
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.972.993.145	234.533.541.150
Vốn chủ sở hữu	410	18	244.972.993.145	234.533.541.150
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000.000	4.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.972.993.145	30.533.541.150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.533.541.150	16.599.261.842
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.439.451.995	13.934.279.308
TỔNG NGUỒN VỐN	440		564.317.981.182	528.938.807.395

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hương

Nguyễn Phương Nga

Trần Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	523.206.610.052	382.028.411.932
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.346.535.058	52.067.480
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		520.860.074.994	381.976.344.452
Giá vốn hàng bán	11	21	497.118.619.906	371.764.717.773
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.741.455.088	10.211.626.679
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.587.167.848	3.918.079.363
Chi phí tài chính	22	23	9.528.023.505	7.897.293.305
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.366.437.473	7.424.509.667
Chi phí bán hàng	25		740.058.494	781.121.485
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.149.102.893	3.274.917.085
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.911.438.044	2.176.374.167
Thu nhập khác	31	24	686.405.897	962.064.009
Chi phí khác	32	25	1.976.919.225	8.115.378
Lợi nhuận khác	40		(1.290.513.328)	953.948.631
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.620.924.716	3.130.322.798
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.181.472.721	695.438.090
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.439.451.995	2.434.884.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	497	122

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hương

Nguyễn Phương Nga

Trần Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.620.924.716	3.130.322.798
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		672.164.541	674.210.376
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		116.744.969	(265.503.434)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(5.135.486.424)	(3.020.073.763)
Chi phí lãi vay	06		9.366.437.473	7.424.509.667
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.640.785.275	7.943.465.644
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.843.855.459)	13.694.311.430
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.847.973.605)	(2.802.929.103)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.209.498.441)	(9.200.763.677)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.321.260)	55.788.105
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.366.437.473)	(7.424.509.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.849.311.170)	(1.146.081.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(73.481.612.133)	1.119.281.339
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.060.000)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	(17.215.442.269)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.858.028.759	240.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		954.587.124	2.642.131.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.775.555.883	(14.333.311.145)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		288.025.397.192	213.786.765.316
Tiền trả nợ gốc vay	34		(235.068.335.455)	(197.241.966.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.957.061.737	16.544.798.831
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.251.005.487	3.330.769.025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		994.215.365	215.191.485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		285.439	(12.195.111)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	2.245.506.291	3.533.765.399

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hương

Nguyễn Phương Nga

Trần Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 11 ngày 20/02/2017. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 210.000.000.000 đồng, chia thành 21.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Đỗ Thị Thanh Hương.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan và kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng kỳ (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.12 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	650.104.401	1.733.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.595.401.890	992.481.402
	<u>2.245.506.291</u>	<u>994.215.365</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	69.481.200.000	-	69.481.200.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	63.481.200.000	-	63.481.200.000	-
+ Hợp đồng hợp tác đầu tư (**)	7.100.000.000	-	7.100.000.000	-
Bà Vũ Thị Trang (1)	56.381.200.000	-	56.381.200.000	-
Nguyễn Thị Mai Hương (2)	14.730.000.000	-	14.730.000.000	-
Bà Đào Thị Thu Hương	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Ông Vũ Minh Quân (3)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Mạnh (4)	18.651.200.000	-	18.651.200.000	-
- Dài hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (***)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	69.481.200.000	-	69.481.200.000	-
			68.181.200.000	-
			62.181.200.000	-
			7.100.000.000	-
			55.081.200.000	-
			14.730.000.000	-
			-	-
			15.700.000.000	-
			6.000.000.000	-
			18.651.200.000	-
			6.000.000.000	-
			6.000.000.000	-
			68.181.200.000	-
			68.181.200.000	-

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 1 năm.

(**) Là các khoản tiền ủy thác cho các cá nhân nêu trên để đầu tư bất động sản với thời hạn hợp tác là 12 tháng. Lợi tức hợp tác kinh doanh được hưởng theo kết quả kinh doanh của bên mà Công ty tham gia hợp tác (được gọi tắt là "bên B") trong thời gian hợp tác, dự kiến được hưởng ¼ lợi nhuận kinh doanh mà bên B đạt được trong kỳ, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn số tiền tính bằng tiền gốc mà Công ty đã giao cho bên B nhân với lãi suất tối thiểu là 10%/năm. Chi tiết về các khoản hợp tác này như sau:

(1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12122016/HHTĐT-TNG ngày 12/12/2016 và phụ lục hợp đồng số PL01-12122016/HHTĐT-TNG ngày 04/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Bên A") và bà Vũ Thị Trang (sau đây gọi tắt là "Bên B"), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển cho bên B đủ số tiền hợp tác kinh doanh. Mục đích ủy thác đầu tư: Đầu tư vào lô đất số A35 thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 756, khu phức hợp đô thị thuộc Sơn Trà, Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, diện tích 399,3 m2.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
 Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- (2) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01012017/HTĐT-TNG ngày 05/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Bên A") và bà Nguyễn Thị Mai Hương (sau đây gọi tắt là "Bên B"), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày ký tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, diện tích 11.326,8 m².
 ủy thác đầu tư: Đầu tư vào lô đất tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, diện tích 11.326,8 m².
- (3) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30122016/HTĐT-TNG ngày 30/12/2016 và phụ lục hợp đồng số PL01 - 30122016/HTĐT - TNG ngày 03/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Bên A") và ông Vũ Minh Quân (sau đây gọi tắt là "Bên B"), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Bên A chuyển cho Bên B đủ số tiền hợp tác kinh doanh. Mục đích ủy thác đầu tư: Đầu tư vào thửa đất số B3-4-21, tờ bản đồ số Harbour Ville, phường Nại Hiên Đông, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, diện tích 296,3 m².
- (4) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02122016/HTĐT-TNG ngày 02/12/2016 và phụ lục hợp đồng số PL01- 02122016/HTĐT - TNG ngày 02/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Bên A") và ông Nguyễn Tuấn Mạnh (sau đây gọi tắt là "Bên B"), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Bên A chuyển cho Bên B đủ số tiền hợp tác kinh doanh. Mục đích ủy thác đầu tư: Lô A1 thuộc khu A khu phức hợp đô thị, thương mại và dịch vụ cao tầng, đầu tuyến Sơn Trà, Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng, diện tích 1.000 m².

(***) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina	150.843.738.118	-	115.224.077.006	-
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Đông Á	76.376.613.935	-	52.433.599.477	-
- Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	34.112.840.488	-	17.329.058.590	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.354.283.695	-	12.849.726.776	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	-	-	12.849.726.776	-
	-	-	12.849.726.776	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	156.638.141.974	-	135.790.168.369	-
	156.638.141.974	-	135.790.168.369	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	24.869.870.416	-	49.117.405.708	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>20.298.951.401</i>	<i>-</i>	<i>42.456.980.160</i>	<i>-</i>
- Công ty CP Quốc tế Đông Á (1)	15.480.000.000	-	20.000.000.000	-
- Ông Trần Quang Thắng	-	-	16.000.000.000	-
- Bà Trịnh Thị Hải Yến (2)	4.818.951.401	-	4.818.951.401	-
- Công ty CP Quốc tế Phương Anh	-	-	1.638.028.759	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>4.570.919.015</i>	<i>-</i>	<i>6.660.425.548</i>	<i>-</i>
- Tạm ứng cho các cá nhân	501.698.744	-	1.623.424.968	-
- Phải thu về lãi cho vay hợp đồng hợp tác đầu tư	2.117.909.167	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	590.026.058	-	-	-
- Phải thu về lãi cho vay ngắn hạn	1.215.930.612	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	145.354.434	-	5.037.000.580	-
Phải thu khác với bên liên quan	-	-	1.638.028.759	-
- Công ty CP Quốc tế Phương Anh	-	-	1.638.028.759	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(1) Theo hợp đồng vay số 01012015/TNG-ĐA ngày 01/10/2015 và phụ lục hợp đồng số PL01/01012015/TNG-ĐA ngày 01/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á, thời hạn vay đến ngày 31/12/2017, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG992089 vào sổ Cấp giấy chứng nhận số CT09441 do Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2011.

(2) Theo hợp đồng vay số 10/250212 ngày 25/02/2012 và phụ lục hợp đồng số PL02/190515/HĐV - TNG ngày 05/01/2017, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AD344627 vào sổ Cấp giấy chứng nhận số H0335 do UBND Huyện Từ Liêm cấp ngày 15/09/2005.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower
Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	68.990.463	63.669.203
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.990.463	63.669.203
	<u>68.990.463</u>	<u>63.669.203</u>

10. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	878.064.980
Chi phí khảo sát dự án Codotel	37.060.000	-
	<u>915.124.980</u>	<u>878.064.980</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dùng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2017	2.902.136.867	187.500.000	10.569.915.080	713.772.805	14.373.324.752
30/06/2017	2.902.136.867	187.500.000	10.569.915.080	713.772.805	14.373.324.752
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2017	806.349.146	187.500.000	8.392.368.110	713.772.805	10.099.990.061
- Khấu hao trong kỳ	96.737.896	-	550.880.808	-	647.618.704
30/06/2017	903.087.042	187.500.000	8.943.248.918	713.772.805	10.747.608.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2017	2.095.787.721	-	2.177.546.970	-	4.273.334.691
30/06/2017	1.999.049.825	-	1.626.666.162	-	3.625.715.987

Tại ngày 30/06/2017:

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3.080.006.065 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.682.277.802 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2017	49.100.000	297.920.440	347.020.440
30/06/2017	<u>49.100.000</u>	<u>297.920.440</u>	<u>347.020.440</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN			
01/01/2017	4.091.672	252.728.768	256.820.440
- Khấu hao trong kỳ	2.045.837	22.500.000	24.545.837
30/06/2017	<u>6.137.509</u>	<u>275.228.768</u>	<u>281.366.277</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2017	<u>45.008.328</u>	<u>45.191.672</u>	<u>90.200.000</u>
30/06/2017	<u>42.962.491</u>	<u>22.691.672</u>	<u>65.654.163</u>

Tại ngày 30/06/2017:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 117.920.440 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30/06/2017, bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, Đà Nẵng
- Diện tích: 2.039 m²
- Thời hạn sử dụng: lâu dài

Mục đích sử dụng: Nắm giữ chờ tăng giá

Tại thời điểm 30/06/2017, giá trị hợp lý của lô đất không thấp hơn giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	55.825.771.141	55.825.771.141	70.859.423.802	70.859.423.802
- Công ty Cổ phần Phalco Việt Nam	554.804.347	554.804.347	13.623.269.230	13.623.269.230
- GLOBAL STEEL CO., LTD	50.036.207.918	50.036.207.918	49.549.997.917	49.549.997.917
- TOSTE CO., LTD	3.493.906.673	3.493.906.673	-	-
- HANGZHOU COGENERATION	-	-	5.226.917.639	5.226.917.639
- Các đối tượng khác	1.740.852.203	1.740.852.203	2.459.239.016	2.459.239.016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	865.251.948	-	865.251.948	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.705.615.910	1.705.615.910	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.531.775.773	3.181.472.721	2.849.311.170	6.863.937.324
- Thuế thu nhập cá nhân	7.321.139	-	-	7.321.139
- Các loại thuế khác	-	2.048.414.032	2.048.414.032	-
	7.404.348.860	6.935.502.663	7.468.593.060	6.871.258.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	9.347.394.929	22.132.551.643
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	659.075.797
- Kinh phí công đoàn	30.631.780	23.831.980
- Bảo hiểm xã hội	32.410.900	-
- Bảo hiểm y tế	5.657.400	27.418.272
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.514.400	26.444.972
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.276.180.449	21.395.780.622
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	20.000.000.000
+ Nguyễn Thị Hương	4.400.000.000	-
+ Bùi Thị Phương Thúy	3.300.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thu Huyền	1.500.000.000	-
+ Chi phí lãi vay phải trả	-	1.200.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.180.449	195.780.622

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Nội dung	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ Tăng	Giá trị
Vay ngắn hạn	246.857.366.979	246.857.366.979	288.025.397.192	193.900.305.242
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng BIDV (1)	213.459.018.861	213.459.018.861	248.590.338.388	173.103.499.990
- Vay ngắn hạn VND: đối tượng khác	-	-	5.247.910.000	5.247.910.000
+ Bà Kim Thúy Nga	-	-	4.997.910.000	4.997.910.000
+ Ông Nguyễn Văn Quân	-	-	250.000.000	250.000.000
- Vay ngắn hạn ngoại tệ BIDV (1)	33.398.348.118	33.398.348.118	39.435.058.804	15.548.895.252
	246.857.366.979	246.857.366.979	288.025.397.192	193.900.305.242
				193.900.305.242

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1061128/HETD ngày 29 tháng 07 năm 2016. Giới hạn tín dụng cho vay 250.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm bao gồm:

- + Tài sản của Công ty và của bên thứ ba;
- + Các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay/bên bảo đảm với ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	200.000.000.000	4.000.000.000	30.533.541.150	234.533.541.150
- Tăng vốn trong kỳ	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-
- Lãi kỳ này	-	-	10.439.451.995	10.439.451.995
30/06/2017	210.000.000.000	4.000.000.000	30.972.993.145	244.972.993.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	10.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	200.000.000.000

18.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2017 CP	01/01/2017 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu	523.206.610.052	382.028.411.932
- Doanh thu bán hàng	523.206.610.052	382.028.411.932
Doanh thu với các bên liên quan	118.300.799.735	30.261.227.336
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	118.300.799.735	30.261.227.336
Một số giao dịch lớn	338.175.395.846	159.087.969.743
- Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	-	117.664.757.253
- Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	132.136.814.544	41.423.212.490
- Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA - VINASTEE	206.038.581.302	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
- Hàng bán bị trả lại	2.346.535.058	52.067.480
	<u>2.346.535.058</u>	<u>52.067.480</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	497.118.619.906	371.764.717.773
	<u>497.118.619.906</u>	<u>371.764.717.773</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.367.577.257	3.020.073.763
- Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	2.767.909.167	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	451.681.424	632.502.166
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	265.503.434
	<u>5.587.167.848</u>	<u>3.918.079.363</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
- Chi phí lãi vay	9.366.437.473	7.424.509.667
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	44.841.063	472.783.638
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	116.744.969	-
	<u>9.528.023.505</u>	<u>7.897.293.305</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
- Lãi chuyển nhượng bất động sản	-	958.500.000
- Thu nhập khác	686.405.897	3.564.009
	<u>686.405.897</u>	<u>962.064.009</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
- Các khoản phạt	1.976.909.873	3.516.419
- Các khoản chi phí khác	9.352	4.598.959
	1.976.919.225	8.115.378

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.620.924.716	3.130.322.798
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.286.438.888	346.867.651
- Khấu hao TSCĐ có nguyên giá vượt khung khấu hao	301.358.586	301.358.586
- Các khoản chi phí phạt	1.976.909.873	3.516.419
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	8.161.077	41.992.646
- Chi phí không hợp lý khác	9.352	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	15.907.363.604	3.477.190.449
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.181.472.721	695.438.090

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.439.451.995	2.434.884.708
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	21.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	497	122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
- Chi phí nhân công	1.496.728.850	1.226.181.309
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	672.164.541	674.210.376
- Thuế và lệ phí	3.000.000	14.110.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.319.415.911	1.801.187.507
- Chi phí bằng tiền khác	657.793.591	340.349.378
	4.149.102.893	4.056.038.570

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.13.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.245.506.291	994.215.365
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.481.200.000	68.181.200.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.211.909.790	162.706.378.761
Cộng	246.938.616.081	231.881.794.126
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	246.857.366.979	193.900.305.242
Phải trả người bán và phải trả khác	65.101.951.590	92.279.036.404
Cộng	311.959.318.569	286.179.341.646
Trạng thái ròng	(65.020.702.488)	(54.297.547.520)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2017 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn do không phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định hợp tác đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2017			
Vay và nợ ngắn hạn	246.857.366.979	-	246.857.366.979
Phải trả người bán và phải trả khác	65.101.951.590	-	65.101.951.590
Cộng	311.959.318.569	-	311.959.318.569
01/01/2017			
Vay và nợ ngắn hạn	193.900.305.242	-	193.900.305.242
Phải trả người bán và phải trả khác	92.279.036.404	-	92.279.036.404
Cộng	286.179.341.646	-	286.179.341.646

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.245.506.291	-	2.245.506.291
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.481.200.000	6.000.000.000	69.481.200.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.211.909.790	-	175.211.909.790
Cộng	240.938.616.081	6.000.000.000	246.938.616.081
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	994.215.365	-	994.215.365
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.181.200.000	6.000.000.000	68.181.200.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.706.378.761	-	162.706.378.761
Cộng	225.881.794.126	6.000.000.000	231.881.794.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng.

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	465,31	950,63
+ EUR	72,43	77,93

31.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	288.025.397.192	213.786.765.316
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	288.025.397.192	213.786.765.316
Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	235.068.335.455	197.241.966.485
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	235.068.335.455	197.241.966.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.3 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 như sau:

STT Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	Người liên quan Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	118.300.799.735	30.261.227.336
Mua hàng từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	67.542.770.620	3.057.506.524
Thu tiền vay		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	1.638.028.759	-
Lương, thưởng		
- Ban Giám đốc	167.884.444	158.865.891

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	-	12.849.726.776
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	-	1.638.028.759

32. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hương

Nguyễn Phương Nga

Trần Thị Hương Giang